

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

MST: 0900613295

===== * * * =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1
NĂM 2024**

Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309,178,968,269	341,049,946,887
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	930,456,445	4,291,422,319
Tiền	111		930,456,445	4,291,422,319
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,119,000,000	1,119,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1,119,000,000	1,119,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,718,309,875	40,145,879,868
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71,843,133,646	88,098,429,196
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12,006,831,070	21,912,545,095
Các khoản phải thu khác	136	9	292,571,381	3,559,131,799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(73,424,226,222)	(73,424,226,222)
Hàng tồn kho	140	10	295,691,807,596	294,794,297,593
Hàng tồn kho	141		297,177,739,170	299,687,153,718
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,485,931,574)	(4,892,856,125)
Tài sản ngắn hạn khác	150		719,394,353	699,347,107
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		606,584,861	215,474,996
Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,842,827	426,905,446
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56,966,665	56,966,665
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362,545,197,366	363,328,228,129
Tài sản cố định	220		45,057,060,180	45,806,221,120
Tài sản cố định hữu hình	221	13	45,057,060,180	45,806,221,120
- Nguyên giá	222		117,886,288,828	117,854,288,828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,829,228,648)	(72,048,067,708)
Bất động sản đầu tư	230	14	31,581,783,000	31,581,783,000
- Nguyên giá	231		31,581,783,000	31,581,783,000
Tài sản dở dang dài hạn	240		212,565,242,835	211,355,458,862
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		212,565,242,835	211,355,458,862
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	69,664,378,124	69,664,378,124
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47,114,252,062	47,114,252,062
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,449,873,938)	(7,449,873,938)
Tài sản dài hạn khác	260		3,676,733,227	4,920,387,023
Chi phí trả trước dài hạn	261		3,676,733,227	4,920,387,023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		671,724,165,635	704,378,175,016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		300,504,036,294	334,391,176,385
Nợ ngắn hạn	310		300,504,036,294	334,391,176,385
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	155,222,233,844	174,852,599,796
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,593,980,001	58,116,568,870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,696,973,733	7,120,554,867
Phải trả người lao động	314		481,906,876	381,140,268
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		609,315,290	457,024,572
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		843,660,000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		90,701,000	6,272,400
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	89,725,652,700	93,217,402,762
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239,612,850	239,612,850
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	371,220,129,341	369,986,998,631
Vốn chủ sở hữu	410		371,220,129,341	369,986,998,631
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,499,680,000	280,499,680,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		556,025,698	556,025,698
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,164,423,643	88,931,292,933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		88,931,292,933	89,220,235,535
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,233,130,710	(288,942,602)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		671,724,165,635	704,378,175,016

Hưng Yên, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này trước	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	227,509,219,166	144,536,032,900	227,509,219,166	144,536,032,900		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16,144,366	6,013,476	16,144,366	6,013,476		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	227,493,074,800	144,530,019,424	227,493,074,800	144,530,019,424		
Giá vốn hàng bán	11	222,174,286,369	138,946,408,300	222,174,286,369	138,946,408,300		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,318,788,431	5,583,611,124	5,318,788,431	5,583,611,124		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	450,405	1,431,688	450,405	1,431,688		
Chi phí tài chính	22	1,867,105,973	6,308,325,361	1,867,105,973	6,308,325,361		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,839,022,026	6,308,325,361	1,839,022,026	6,308,325,361		
Chi phí bán hàng	25	459,404,962	342,436,323	459,404,962	342,436,323		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	950,549,444	(1,843,216,237)	950,549,444	(1,843,216,237)		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,042,178,457	777,497,365	2,042,178,457	777,497,365		
Thu nhập khác	31	120,469	11,581,425	120,469	11,581,425		
Chi phí khác	32	500,885,538	245,068,755	500,885,538	245,068,755		
Lợi nhuận khác	40	(500,765,069)	(233,487,330)	(500,765,069)	(233,487,330)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,541,413,388	544,010,035	1,541,413,388	544,010,035		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	308,282,678	157,815,758	308,282,678	157,815,758		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,233,130,710	386,194,277	1,233,130,710	386,194,277		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43.96	13.77	43.96	13.77		

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUY 1 NĂM 2024

Hưng Yên, ngày 16 tháng 04 năm 2024



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Số quý này năm VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1,541,413,388	544,010,035
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		781,160,940	1,110,907,122
Các khoản dự phòng	03		(3,406,924,551)	(2,926,854,205)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(450,405)	(1,431,688)
Chi phí lãi vay	06		1,839,022,026	6,308,325,361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		754,221,398	5,034,956,625
Tăng giảm các khoản phải thu	09		26,645,083,017	5,432,455,510
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2,509,414,548	(856,762,530)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,073,128,717)	10,208,546,868
Tăng giảm chi phí trả trước	12		852,543,931	(459,812,625)
Tiền lãi vay đã trả	14		(16,063,303,849)	(6,308,325,361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,619,225,396)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,994,395,068)	13,051,058,487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32,000,000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,119,000,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,273,000,000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,179,256	1,431,688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,125,179,256	1,431,688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		19,479,882,682	115,853,490,100
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,971,632,744)	(131,119,490,722)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,491,750,062)	(15,266,000,622)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3,360,965,874)	(2,213,510,447)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,291,422,319	2,406,321,719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	930,456,445	192,811,272

Hưng Yên, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, tên viết tắt là PAS (gọi tắt là “Công ty”); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900613295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 30/08/2010 và thay đổi lần thứ 19 ngày 24/01/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 60 đường Phạm Ngũ Lão, Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 13/11/2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có công văn số 7595/UBCK-GSDC chấp thuận Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh trở thành công ty đại chúng.

Ngày 21/11/2018, Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 105/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là PAS.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 280.499.680.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./).

Tổng số nhân viên của Công ty bao gồm Văn phòng tại ngày 31/03/2024 là 43 người (tại ngày 01/01/2024 là 40 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì nhựa
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác...

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày ngày 31/03/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31/03/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31/03/2024.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện, vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã
Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CP QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

Tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	45,597,742	3,185,007,740
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	884,858,703	1,106,414,579
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	930,456,445	4,291,422,319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	71,843,133,646	(62,457,317,595)	88,098,429,196	(62,457,317,595)
- Asian Impex Ltd	26,618,330,643	(26,618,330,643)	26,618,330,643	(26,618,330,643)
- Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	3,012,645,052		242,033,907	
- Công ty CP Công nghệ Tecomen	698,256,004		1,491,616,689	
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Dương	30,683,278,231	(30,683,278,231)	30,683,278,231	(30,683,278,231)
- Các khách hàng khác	10,830,623,716	(5,155,708,721)	29,063,169,726	(5,155,708,721)
Dài hạn	71,843,133,646	(62,457,317,595)	88,098,429,196	(62,457,317,595)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	12,006,831,070	(10,966,908,627)	21,912,545,095	(10,966,908,627)
- Global Posco Co.,Ltd	9,126,341,127	(9,126,341,127)	9,126,341,127	(9,126,341,127)
- Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn			10,158,689,542	
- Công ty TNHH IPS Engineering	1,660,500,000	(1,660,500,000)	1,660,500,000	(1,660,500,000)
- Ông Nguyễn Hùng Cường				
- Các đối tượng khác	1,219,989,943	(180,067,500)	967,014,426	(180,067,500)
Dài hạn	12,006,831,070	(10,966,908,627)	21,912,545,095	(10,966,908,627)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng SHB

31/03/2024		01/01/2024	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

1,119,000,000	-	1,119,000,000	-
1,119,000,000	-	1,119,000,000	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm

31/03/2024		01/01/2024	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

77,114,252,062	(7,449,873,938)	77,114,252,062	(7,449,873,938)
47,114,252,062	(7,390,049,092)	47,114,252,062	(7,390,049,092)
47,114,252,062	(7,390,049,092)	47,114,252,062	(7,390,049,092)
30,000,000,000	(59,824,846)	30,000,000,000	(59,824,846)
30,000,000,000	(59,824,846)	30,000,000,000	(59,824,846)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	292,571,381	-	3,559,131,799	-
- Tạm ứng	22,524,582	-	3,500,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	307,004	-	307,004	-
- Phải thu khác	269,739,795	-	58,824,795	-
	292,571,381	-	3,559,131,799	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,384,590,680	-
- Nguyên liệu, vật liệu	623,381,494	-	636,891,485	-
- Công cụ, dụng cụ	138,151,885	-	82,249,925	-
- Thành phẩm	2,687,267,167	-	2,597,823,535	-
- Hàng hoá	293,728,938,624	(1,485,931,574)	293,985,598,093	(4,892,856,125)
	297,177,739,170	(1,485,931,574)	299,687,153,718	(4,892,856,125)

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	67,703,138,254	41,938,685,314	6,945,362,727	293,308,980	973,793,553	117,854,288,828
- Mua trong năm		32,000,000	-	-	-	32,000,000
31/03/2024	67,703,138,254	41,970,685,314	6,945,362,727	293,308,980	973,793,553	117,886,288,828
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	24,821,190,108	39,501,517,642	6,739,947,554	293,308,980	692,103,424	72,048,067,708
- Khấu hao trong năm	590,781,018	128,239,836	38,665,908	-	23,474,178	781,160,940
31/03/2024	25,411,971,126	39,629,757,478	6,778,613,462	293,308,980	715,577,602	72,829,228,648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	42,881,948,146	2,437,167,672	205,415,173	-	281,690,129	45,806,221,120
31/03/2024	42,291,167,128	2,340,927,836	166,749,265	-	258,215,951	45,057,060,180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
+ Quyền sử dụng thửa đất số 197 Đà Nẵng (1)

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

	01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/03/2024 VND
	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000
	31,581,783,000	-	-	31,581,783,000

(1) Là quyền sử dụng thửa đất số 18 tờ bản đồ số 758 (Nay là thửa đất số 197 tờ bản đồ số 79) tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010. Diện tích: 1052,2 m². Mục đích sử dụng: Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Thời hạn sử dụng: lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	155,222,233,844	155,222,233,844	174,852,599,796	174,852,599,796
- Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	30,027,413,221	30,027,413,221	29,991,307,922	29,991,307,922
- Công ty Cổ phần Everland Phú Yên	12,371,775,147	12,371,775,147	32,046,691,702	32,046,691,702
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xuân Đài Bay	16,759,090,586	16,759,090,586	47,744,090,586	47,744,090,586
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư BĐS Thăng Long	-	-	13,602,348,090	13,602,348,090
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	57,786,242,702	57,786,242,702	16,471,176,787	16,471,176,787
- Các đối tượng khác	38,277,712,188	38,277,712,188	34,996,984,709	34,996,984,709
	155,222,233,844	155,222,233,844	174,852,599,796	174,852,599,796

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	7,120,554,867	23,408,096,650	25,831,677,784	4,696,973,733
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	22,519,735,767	22,519,735,767	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,710,705,088	308,282,678	2,619,225,396	2,399,762,370
- Thuế thu nhập cá nhân	604,309,596	2,820,605	352,940,256	254,189,945
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	832,004,798	574,257,600	271,894,980	1,134,367,418
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	973,535,385	-	64,881,385	908,654,000
Phải thu	56,966,665	-	-	56,966,665
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23,829,364	-	-	23,829,364
- Thuế xuất, nhập khẩu	33,137,301	-	-	33,137,301
Trong đó				
Phải nộp	7,120,554,867			4,696,973,733
Phải thu	56,966,665			56,966,665

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vĩnh Phúc (1)	89,725,652,700	89,725,652,700	19,479,882,682	22,971,632,744	93,217,402,762	93,217,402,762
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	86,325,652,700	86,325,652,700	16,079,882,682	19,571,632,744	89,817,402,762	89,817,402,762
- Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-	-
	89,725,652,700	89,725,652,700	19,479,882,682	22,971,632,744	93,217,402,762	93,217,402,762

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay của Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 29/2023/HDHM-PN/SHB.11250 ngày 30/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng;
 - Thời hạn của khế ước: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng văn kiện tín dụng cụ thể
 - o *Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:*
 - 01 xe ô tô tải có cần cầu nhãn hiệu HINO, BKS 89H-00874, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 277194 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp cho CN tại Hà Nội CTCP Quốc tế Phương Anh ngày 09/08/2016.
 - 01 xe ô tô con JAGUAR, loại F-TYPE-R, BKS: 51F-736.41 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 187740 do công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2016 cho Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0206/2023/VPBANK-PA ngày 02/06/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép các loại
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

Tài sản đảm bảo là tài sản của Công ty cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261049, Số vào sổ cấp GCN: CTs 246761 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261048, Số vào sổ cấp GCN: CTs 246760 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương.
- BĐS theo thừa đất số 186, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại Phường Phùng Chí Kiên, Thị Xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV380399 do Sở TNMT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/04/2020 đứng tên Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh. Diện tích: 22.788m².
Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
Thời hạn sử dụng: đến ngày 14/02/2060,
Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm.
- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, số vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022
- Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Sổ và sổ cấp GCN: CT01710 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 - Nguyễn Hùng Cường

- Bất động sản tại thửa đất 34, tờ bản đồ số 756, Lô B4,1-5 đường Nguyễn Trục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645940, sổ vào sổ cấp GCN: CT01829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Tặng cho bà Nguyễn Thị Hương theo HS số 001829.TA.005 ngày 12/07/2022.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	280,499,680,000	556,025,698	89,220,235,535	370,275,941,233
- Lãi trong năm	-	-	(288,942,602)	(288,942,602)
31/12/2023	<u>280,499,680,000</u>	<u>556,025,698</u>	<u>88,931,292,933</u>	<u>369,986,998,631</u>
01/01/2024	280,499,680,000	556,025,698	88,931,292,933	369,986,998,631
- Lãi/lỗ trong năm	-	-	1,233,130,710	1,233,130,710
31/03/2024	<u>280,499,680,000</u>	<u>556,025,698</u>	<u>90,164,423,643</u>	<u>371,220,129,341</u>

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Vốn góp cuối năm	280,499,680,000	280,499,680,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	28,049,968	28,049,968
+ Cổ phiếu phổ thông	28,049,968	28,049,968
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,049,968	28,049,968
+ Cổ phiếu phổ thông	28,049,968	28,049,968
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	1322.45	1438.02
- JPY		-

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	220,974,473,691	142,141,414,192
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,534,745,475	2,394,618,708
	227,509,219,166	144,536,032,900

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	16,144,366	6,013,476
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	16,144,366	6,013,476
+ Hàng bán bị trả lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	218,815,632,363	137,483,720,941
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,358,654,006	1,462,687,359
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	222,174,286,369	138,946,408,300

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450,405	1,431,688
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
	450,405	1,431,688

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
- Chi phí lãi vay	1,839,022,026	6,308,325,361
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
- Lỗ chuyển nhượng cổ phần		
- Chi phí lãi trả chậm	28,083,947	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		
	1,867,105,973	6,308,325,361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	950,549,444	(1,843,216,237)
- Chi phí nhân viên quản lý	581,700,564	451,422,518
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16,247,699	18,147,750
- Khấu hao tài sản cố định	5,021,721	5,021,721
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		(2,926,854,205)
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,356,944	44,356,578
- Chi phí quản lý khác	300,222,516	564,689,401
Các khoản chi phí bán hàng	459,404,962	342,436,323
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,358,200	
- Chi phí nhân viên bán hàng	271,505,168	211,037,001
- Khấu hao tài sản cố định	50,402,997	50,402,997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,811,564	3,170,454
- Chi phí bán hàng khác	128,327,033	77,825,871
	1,409,954,406	(1,500,779,914)

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản khác	120,469	11,581,425
	120,469	11,581,425

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý này năm nay VND	Số quý này năm trước VND
- Các khoản bị phạt	475,177,568	
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	1,650,000	
- Chi phí khác	24,057,970	245,068,755
	500,885,538	245,068,755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này năm nay VND	Số cùng kỳ năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,541,413,388	544,010,035
Tổng các khoản chi phí không được khấu trừ Chi phí phạt chậm nộp, chi phí không phục vụ SXKD	-	245,068,755 245,068,755
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1,541,413,388	789,078,790
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	308,282,678	157,815,758

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý này năm nay VND	Số cùng kỳ năm trước VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	1,233,130,710 -	544,010,035 -
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,233,130,710	544,010,035
Tổng số lượng cổ phiếu Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28,049,968	28,049,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	43.96	19.39


Hung Yên, ngày 16 tháng 04 năm 2024



Trần Thị Hồng Khang
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Khang
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch HĐQT

